

BÁO CÁO TUẦN 19

12/05/2025 – 16/05/2025

Ảnh hưởng từ việc EVN tăng giá bán lẻ điện bình quân tháng 05/2025

MỤC LỤC

1. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Ảnh hưởng từ việc EVN tăng giá bán lẻ điện bình quân tháng 05/2025*

3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

4. PTKT VN-INDEX: *VN-Index tiến gần các vùng kháng cự, dòng tiền cải thiện chậm*

5. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Bất động sản +8.33%*

6. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

7. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Diễn biến thị trường chứng khoán các nước

TTCK các nước	09/05/2025	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	5659.91	-0.1%	-0.5%	3.7%	8.6%
EU (EURO STOXX 50)	5309.74	0.4%	0.5%	14.9%	5.1%
Trung Quốc (SHCOMP)	3341.999	-0.3%	1.9%	4.9%	5.9%
Nhật Bản (NIKKEI)	37503.33	1.6%	1.8%	18.3%	-1.5%
Hàn Quốc (KOSPI)	2577.27	-0.1%	0.7%	12.4%	-5.0%
Singapore (STI)	3876.16	0.7%	0.8%	14.2%	18.7%
Thái Lan (SET)	1210.94	0.4%	1.0%	11.3%	-11.6%
Phillipines (PCOMP)	6458.2	1.1%	0.7%	7.5%	-1.3%
Malaysia (KLCI)	1546.5	0.2%	0.3%	10.4%	-3.4%
Indonesia (JCI)	6832.803	0.1%	0.3%	14.5%	-3.6%
Việt Nam (VNI)	1267.3	-0.2%	3.3%	15.8%	1.5%
Việt Nam (HNX)	214.13	-0.5%	1.0%	11.2%	-8.7%
Việt Nam (UPCOM)	93.4	0.5%	1.1%	10.7%	1.6%

Nguồn: Bloomberg

TTCK THẾ GIỚI

TTCK giữ đà hồi phục sau thông báo thỏa thuận Hoa Kỳ - Anh

Kết quả đàm phán sơ bộ Hoa Kỳ - Anh cho thấy bước chuyển biến mới đầu tiên sau khi Hoa Kỳ áp dụng chính sách thuế quan mới. Điều này cũng hỗ trợ cho các thị trường quốc tế hồi phục. Các chỉ số CK Hoa Kỳ đã tăng được trung bình 7% trong tháng, và thu hẹp mức giảm so với đầu năm xuống còn 3.7%.

- Các chỉ số CK Hoa Kỳ đi ngang trong 5 phiên giao dịch tính đến 9/5, EU600 +0.2%, Nikkei 225 +1.5%; CSI 300 +1%.

- Chỉ số hàng hóa +1%, trong đó năng lượng (dầu +4.5%), kim loại (vàng +2.7%, bạc +1.8%; thiếc +7.0%, chì +1.9%) trong khi nhiều mặt hàng nông sản giảm (lúa mì -2%, bông -4% và khoai tây -8%)

- Chỉ số DXY kết thúc chuỗi tuần giảm khi tăng 0.4% về lại trên 100 điểm, cùng lợi tức TP Hoa Kỳ 10y tăng nhẹ về mức 4.38%.

FED giữ nguyên lãi suất từ 4.25% - 4.5% trong kỳ họp chính sách tháng 5. Các quan chức FED lo ngại kịch bản thuế quan có thể tạo ra tình trạng đình lạm tuy nhiên phần lớn thành viên cho rằng FED đang ở vị trí thuận lợi để kiên nhẫn theo dõi và điều chỉnh chính sách tiền tệ. Xuất siêu mạnh đã tác động đến mức tăng trưởng -0.3% của GDP trong quý I dù vậy FED giữ nhận định kinh tế tiếp tục mở rộng ở mức độ vững chắc, nhận định đang được củng cố bởi thị trường lao động mạnh. NĐT đang dự báo xác suất 20% FED giảm lãi suất tháng 6 và 56% vào tháng 7, cũng như kỳ vọng FED sẽ có 3 đợt cắt giảm lãi suất trong năm 2025.

Cung tiền M2, các khoản vay mới, doanh thu bán lẻ, chỉ số sản xuất công nghiệp Trung Quốc; Tỷ lệ thất nghiệp Úc; GDP Anh; CPI, Doanh thu bán lẻ, Đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ là thông tin chú ý trong tuần tới.

Diễn biến thị trường hàng hóa

Hàng hóa	Đơn vị	09/05/2025	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	3,325.0	0.6%	2.6%	7.9%	41.7%
Bạc	USD/ozt	32.7	0.8%	2.2%	5.4%	15.6%
Thép HRC	USD/T.	890.0	0.0%	1.8%	-3.3%	13.4%
Nhôm	USD/MT	2,411.4	0.2%	-0.3%	5.8%	-4.1%
Niken	USD/MT	15,646.0	1.7%	2.1%	12.7%	-17.1%
Quặng sắt	CNY/MT	757.5	-1.0%	-0.5%	0.1%	-15.1%
Dầu Brent	USD/bbl.	63.9	1.7%	4.3%	-2.4%	-23.8%
Dầu WTI	USD/bbl.	61.0	1.9%	4.7%	-2.1%	-23.0%
Xăng	USD/gal.	210.8	1.1%	4.4%	3.4%	-17.1%
Than đá	USD/MT	98.9	0.4%	0.9%	2.5%	-31.8%
Đậu tương	USD/bu.	1,044.0	0.7%	-0.5%	3.1%	-12.5%
Cao su	JPY/kg	307.5	1.6%	4.6%	9.2%	-1.8%
Đường	USD/MT	499.9	1.0%	2.1%	-2.6%	-13.2%

Nguồn: Bloomberg

TTCK VIỆT NAM

Thị trường hồi phục trên diện rộng sau kỳ nghỉ Lễ

VN-Index tăng mạnh 3.3% và thanh khoản +22% sau kỳ nghỉ Lễ. Thanh khoản dù vậy vẫn chỉ giữ ở mức trung bình tương đương với tuần trước kỳ nghỉ Lễ. Vận động luân chuyển ngành rõ rệt và khối ngoại quay lại mua ròng chưa đủ sức kéo dòng tiền tăng trưởng bắt kịp đà hồi phục của chỉ số.

- Nhóm cổ phiếu họ VIC duy trì đà tăng tốt, đóng góp 34% mức tăng điểm của VN-Index. Những cổ phiếu lớn giảm mạnh thời gian qua như GVR, FPT, GAS, BSR đều hồi phục tốt.

- Thị trường tăng điểm với độ rộng lớn với 18/18 ngành tăng điểm, dòng tiền luân chuyển rõ rệt qua một số nhóm ngành dư. Bất động sản, dầu khí, hóa chất là những ngành có mức tăng trên 8%.

- Khối ngoại chuyển sang mua ròng 49 triệu USD sau chuỗi tuần bán ròng.

Tính đến 9/5, 3 sàn đã có 1,116 công ty công bố KQKD với mức tăng trưởng LNST toàn thị trường, Hose và VN30 lần lượt 24.1% yoy, 13.3% yoy và 17.2%. Mức tăng trưởng giảm so với Q4 2024 yoy do tính chu kỳ nhưng tăng 2.5 lần so với Q1 2024 yoy. Xu hướng tăng trưởng theo quý và năm yoy kỳ tiếp tục được củng cố sau khi đã lập đáy trong Q1 2023. Xét về ngành, Bán lẻ, bất động sản, tiện ích, hóa chất, công nghệ thông tin, tài nguyên cơ bản, hàng cá nhân và gia dụng có mức tăng trưởng LNST Q1 yoy lần lượt 72.8%, 56.3%, 48.7%, 37.9%, 36.4%, 28.1% và 27.8%, vượt qua mức tăng toàn thị trường đồng thời phân hóa rõ nét với 6/19 ngành tăng trưởng âm.

Cùng với kỳ họp QH, đàm phán thương mại ảnh hưởng lớn đến vận động tiếp theo khi VN-Index tiến dần về vùng kháng cự. TT đang phân hóa, thanh khoản thấp và phục thuộc nhiều vào sự dẫn dắt của 1 nhóm cổ phiếu lớn do vậy NĐT vẫn cần giữ tỷ trọng danh mục vừa phải và linh hoạt trong ngắn hạn.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Ảnh hưởng từ việc EVN tăng giá bán lẻ điện bình quân tháng 05/2025

Ngày 07/05/2025, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) ban hành Quyết định 599/QĐ-EVN về điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân. Ngày 09/05/2025, Bộ Công thương ban hành Quyết định 1279/QĐ-BCT ngày 9/5/2025 quy định về giá bán điện. Theo đó, mức giá bán lẻ điện bình quân là 2,204.0655 đồng/kWh (chưa bao gồm VAT) từ ngày 10/05/2025. Mức điều chỉnh này tương đương mức tăng 4.8% so với giá điện bán lẻ bình quân hiện hành.

1. Thông tin tăng giá điện, thống kê số lần tăng giá điện

- Trước năm 2015, giá điện được điều chỉnh 3 năm/lần với mức điều chỉnh có biên độ dao động lớn.
- Giai đoạn 2015 – 2019, giá điện được điều chỉnh 2 năm/lần với mức điều chỉnh ổn định hơn, trung bình 7.31%/lần.
- Giai đoạn 2020 – 2022, giá điện được giữ nguyên để hỗ trợ nền kinh tế trước những cú sốc từ bên ngoài như Covid-19, xung đột Nga – Ukraine,...
- Giai đoạn 2023 – 2025, giá điện được điều chỉnh tăng khoảng 5%/lần, trong đó năm 2023 điều chỉnh hai lần, năm 2024 điều chỉnh một lần, năm 2025 điều chỉnh lần một từ ngày 10/05/2025. Có thể thấy từ 2023, giá điện được điều chỉnh “dễ thở” hơn cả về mức độ và tần suất để hỗ trợ nền kinh tế.

Bảng 01: Văn bản quy định việc thay đổi giá bán lẻ điện bình quân

Văn bản	Ngày ban hành	Ngày thực hiện	Mức giá bán lẻ điện bình quân (đvt: đồng/kWh)	% thay đổi
Quyết định số 1279/QĐ-BCT	09/05/2025	10/05/2025	2204.0655	4.80%
Quyết định số 2699/QĐ-BCT	11/10/2024	11/10/2024	2103.1159	4.80%
Quyết định số 1416/QĐ-EVN	08/11/2023	09/11/2023	2006.79	4.50%
Quyết định số 377/QĐ-EVN	04/05/2023	04/05/2023	1920.3732	3.00%
Quyết định số 648/QĐ-BCT	20/03/2019	20/03/2019	1864.44	8.36%
Quyết định 4495/QĐ-BTC	30/11/2017	01/12/2017	1720.65	6.08%
Quyết định 2256/QĐ-BCT	12/03/2015	16/03/2015	1622.01	7.50%
Quyết định 4887/QĐ-BCT	30/05/2014	01/06/2014	1508.85	21.49%
Quyết định 269/QĐ-TTg	23/02/2011	01/03/2011	1242	39.55%
Quyết định 276/2006/QĐ-TTg		01/01/2008	890	5.70%
Quyết định 276/2006/QĐ-TTg		01/01/2007	842	
Quyết định 276/2006/QĐ-TTg		01/01/2010	Thực hiện trên cơ sở giá thị trường	

Nguồn: BSC Research tổng hợp

Bảng 02: Chi tiết mức tăng giá điện của hộ dân sử dụng điện sinh hoạt ngày 10/05

	Mức độ sử dụng điện sinh hoạt bậc thang/tháng (đvt: kWh)	Tỷ trọng số hộ sử dụng điện theo bậc (đvt: %)	Mức giá điện mới từ ngày 10/05/2025 (đvt: đồng/kWh)	Mức tăng giá/hộ/tháng (đvt: đồng/kWh)
1	0 - 50	10.55	1,984	4,550
2	51 - 100	13.98	2,050	9,250
3	101 - 200	32.79	2,380	20,150
4	201 - 300	19.33	2,998	33,950
5	301 - 400	9.89	3,350	49,250
6	401 trở lên	13.45	3,460	65,050

Nguồn: BSC Research tổng hợp

Bên cạnh đó,

- Với khách hàng kinh doanh dịch vụ (có khoảng 574,000 khách hàng), mức tăng trung bình mỗi khách hàng là 332,000 đồng/tháng.
- Còn với khách hàng sản xuất (cả nước có khoảng 1.98 triệu khách hàng), sau điều chỉnh giá, mỗi khách hàng sẽ trả thêm trung bình là 677,000 đồng/tháng.
- Với các khách hàng hành chính sự nghiệp (tổng số 719,000 khách hàng), sau khi đổi giá, trung bình mỗi khách hàng sẽ trả thêm 125,000 đồng/tháng.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Ảnh hưởng từ việc EVN tăng giá bán lẻ điện bình quân tháng 05/2025

2. Lý do EVN điều chỉnh tăng giá điện tháng 05/2025

- **Chi phí mua và sản xuất điện của EVN tăng:** Theo EVN, để đảm bảo cung ứng điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đời sống sinh hoạt của nhân dân, EVN ước tính tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm năm 2025 khoảng 12.2% y/y; tổng sản lượng điện toàn hệ thống năm 2025 tăng thêm khoảng 33.6 tỷ kWh so với năm 2024. Về cơ cấu nguồn điện năm 2025, nguồn thủy điện với giá thành thấp chỉ cung cấp được khoảng 25% sản lượng toàn hệ thống; còn lại 75% sản lượng hệ thống được cung cấp từ các nguồn điện có giá thành cao như nhiệt điện than, khí, dầu, năng lượng tái tạo... **Đối với sản lượng điện tăng thêm của hệ thống** phải huy động từ các nguồn điện có giá thành cao như: nguồn nhiệt điện chạy dầu, nguồn nhiệt điện tuabin khí hoá lỏng (LNG) và nguồn nhiệt điện than nhập khẩu. Tỷ giá USD/VND tăng cao từ cuối năm 2024 đến nay kéo theo chi phí trong khâu phát điện - khâu chiếm tỷ trọng khoảng 83% trong giá thành sản xuất điện.

- **Tình hình kinh doanh của EVN gặp áp lực:** EVN đã ghi nhận lỗ ròng hai năm liên tiếp (2023 – 2024) với mức lỗ lần lượt là -22.57 và -27.85 nghìn tỷ đồng.
- **Áp lực lạm phát trong năm 2025 thấp nhờ:** (1) Giá xăng dầu trong nước giảm theo giá dầu thế giới; (2) Giá gạo trong nước giảm nhờ nguồn cung ổn định; (3) Tăng trưởng tiêu dùng trong nước ổn định (4T2025 +9.95% y/y), thấp hơn mức trung bình giai đoạn 2015 – 2019 (+10.81% y/y).

3. Ảnh hưởng từ việc EVN tăng giá điện đến CPI Việt Nam 2025

- **Tác động vòng một:** Theo Cục Thống kê (Bộ Tài chính), việc điều chỉnh tăng giá điện 4.8% lần này dự kiến làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2025 tăng khoảng 0.09%.
- **Tác động vòng hai:** Giá điện tăng tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất cũng như sinh hoạt trong toàn nền kinh tế, do đó sẽ kéo theo mặt bằng giá cả hàng hóa chung tăng lên, làm tăng tốc độ lạm phát. Tuy nhiên, tác động vòng hai sẽ có độ trễ.
Trong bối cảnh lạm phát vẫn ổn định (4T2025 trung bình đạt 3.2% y/y) và áp lực tăng trong năm thấp, BSC vẫn duy trì dự báo lạm phát trung bình năm 2025 ở mức **3.18% - 4.5% y/y**.

4. Dự địa tăng giá điện của EVN

So với các nước trong khu vực cũng như các nước cạnh tranh về xuất khẩu sang Hoa Kỳ, giá điện tại Việt Nam vẫn có sức cạnh tranh tốt, đặc biệt là giá điện cho doanh nghiệp (rẻ thứ 2 trong các quốc gia so sánh). Yếu tố này hỗ trợ năng lực cạnh tranh cho hàng xuất khẩu của Việt Nam, cũng là yếu tố tích cực thu hút dòng vốn FDI.

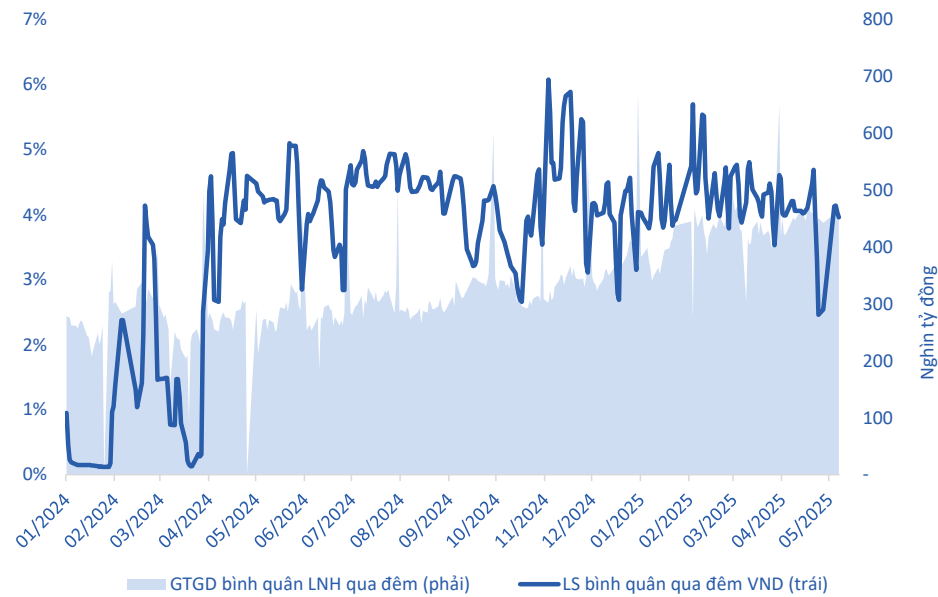
Bảng 03: So sánh giá điện tại các quốc gia				
Quốc gia	Giá điện sinh hoạt trung bình giai đoạn 2023–2025 (đvt: USD/kWh)	Xếp hạng từ thấp đến cao	Giá điện cho doanh nghiệp trung bình giai đoạn 2023–2025 (đvt: USD/kWh)	Xếp hạng từ thấp đến cao
Bangladesh	0.062	2	0.099	4
Campuchia	0.149	10		
Trung Quốc	0.076	3	0.092	3
Ấn Độ	0.077	4	0.127	6
Indonesia	0.092	6	0.071	1
Malaysia	0.049	1	0.128	7
Mexico	0.106	7	0.211	10
Philippines	0.201	11	0.15	9
Hàn Quốc	0.125	8	0.116	5
Thái Lan	0.127	9	0.129	8
Việt Nam	0.078	5	0.077	2

Nguồn: BSC Research tổng hợp

*Note: Mời quý nhà đầu tư tham khảo các thông tin khác liên quan đến cơ chế điều chỉnh giá điện bình quân tại báo cáo "Tuần 43 (2024)_Ảnh hưởng từ việc EVN tăng giá bán lẻ điện bình quân": [Link](#)

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Diễn biến thị trường liên ngân hàng



Nguồn: FiinProX, BSC Research

Giao dịch trên OMOs (đvt: tỷ đồng)

Tuần	Giá trị hút	Giá trị bơm	Giá trị bơm ròng	Outstanding
Tuần 10	35,935.6	60,381.3	24,445.7	86,258.8
Tuần 11	76,252.2	70,842.7	(5,409.5)	80,849.3
Tuần 12	52,296.4	53,094.9	798.5	81,647.7
Tuần 13	49,964.1	64,201.7	14,237.6	95,885.3
Tuần 14	50,133.8	74,054.0	23,920.3	119,805.5
Tuần 15	72,035.4	63,678.8	(8,356.6)	111,449.0
Tuần 16	62,185.0	42,460.4	(19,724.6)	91,724.4
Tuần 17	26,269.9	5,919.7	(20,350.2)	71,374.2
Tuần 18	33,748.4	37,294.3	3,545.9	74,920.1

Nguồn: FiinProX, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng trong tuần

	Qua đêm	1 tuần	1 tháng	3 tháng
Lãi suất LNH BQ	4.07%	4.26%	4.48%	4.75%
So với tuần trước	+1.53%	+0.10%	-0.04%	+0.11%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	464,834.5	11,436.5	5,134.5	2,903.3
So với tuần trước	+4.92%	-83.29%	+290.75%	+117.96%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 08/05/2025

Nguồn: FiinProX, BSC Research

Nhận xét:

- Trong tuần 18, SBV đã phát hành 00.0 tỷ đồng giá trị tín phiếu, đồng thời mua 37,294.3 tỷ đồng giá trị giấy tờ có giá. Tổng cộng, SBV đã bơm ròng 3,545.9 tỷ đồng qua OMOs.
- Lãi suất liên ngân hàng bình quân qua đêm tăng trở lại vùng 4 - 4.5%.

PTKT: VN-Index tiến gần các vùng kháng cự, dòng tiền cải thiện chậm

Đồ thị ngày: VN-Index có liên tiếp 4 phiên tăng điểm sau kỳ Nghỉ Lễ với thanh khoản cải thiện nhẹ. Chỉ số vượt qua SMA 200 đồ thị tuần và đồ thị ngày, có dấu hiệu chững lại khi chạm SMA50 và gap giảm giá của phiên hoảng loạn 3/4. Dải bollinger band thu hẹp nhẹ và hướng lên trên trong khi các chỉ báo kỹ thuật giữ ở mức trung bình.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI tăng từ mức 47 lên 57 điểm.
- MACD vượt trên đường tín hiệu và tiến sát mức 0. Thanh khoản tăng 22% với mức bình quân phiên giao dịch tuần trước.
- VN-Index giữ trên SMA 20, SMA200 và dưới SMA 50, 100.

Kết luận: Sau 2 phiên giằng co ở đỉnh cũ 1,240 đầu tuần, VN-Index vượt đỉnh đồng thời phá vỡ mẫu hình 2 đỉnh để tiếp tục củng cố xu hướng hồi phục ngắn hạn. Mặc dù điều chỉnh cuối tuần khi chạm SMA50 và gap giảm giá, đây vẫn được coi là khá hợp lý sau nhiều phiên tăng điểm. Diễn biến chỉ số đã có chuyển biến tích cực khi đã vượt cả SMA200 đồ thị ngày và đồ thị tuần. Dù vậy, thanh khoản và tính lan tỏa của thị trường vẫn chưa đủ mạnh để kỳ vọng về nhịp tăng nhanh áp sát ngưỡng cản 1,300 điểm. Xu hướng giằng co theo hướng tăng dần cùng sự luân chuyển ngành vẫn được đánh giá cao trong tuần tới. Thị trường sẽ cần 1 phiên chỉ hướng, lấp gap để tạo đà tiếp cận ngưỡng kháng cự cũ.



Nguồn: FireAnt

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top kéo tăng điểm số VN-Index

Mã	% Tăng	Điểm kéo
VIC	12.50	7.79
VHM	6.51	3.74
GVR	12.45	2.83
FPT	6.03	2.33
TCB	4.94	2.20
HVN	9.49	1.59
GAS	4.80	1.57
BSR	12.15	1.45
LPB	5.99	1.40
BCM	8.18	1.12
Tổng		26.03

Top kéo giảm điểm số VN-Index

Mã	% Giảm	Điểm kéo
VCB	-1.22	-1.40
HDB	-1.17	-0.21
MWG	-0.66	-0.14
LGC	-3.97	-0.12
VCI	-1.76	-0.11
VPI	-2.26	-0.09
RAL	-12.41	-0.08
MBB	-0.21	-0.07
CTD	-2.97	-0.06
KDC	-1.41	-0.06
Tổng		-2.34

Khối ngoại mua ròng

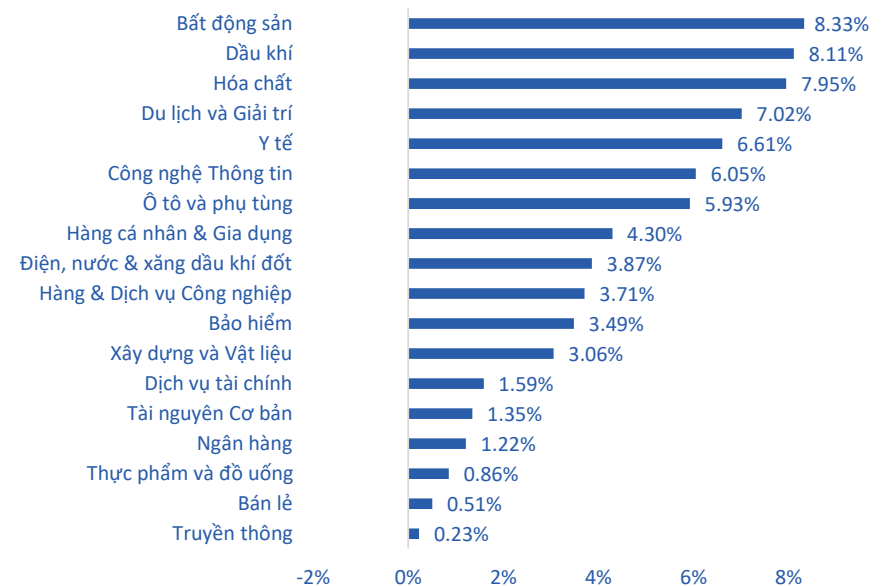
Mã	Mua ròng (tỷ đồng)
DXG	262.25
VIC	258.80
NLG	221.53
MBB	173.93
MSN	167.87
HPG	157.03
CTG	135.12
HVN	129.92
VRE	110.22
PNJ	109.01
Tổng	1,725.67

Khối ngoại bán ròng

Mã	Bán ròng (tỷ đồng)
VCB	-426.38
VHM	-333.99
SSI	-158.45
VPB	-151.47
VNM	-136.50
FPT	-117.07
VCG	-83.40
BWE	-69.83
HAH	-60.73
CTD	-51.74
Tổng	-1589.57

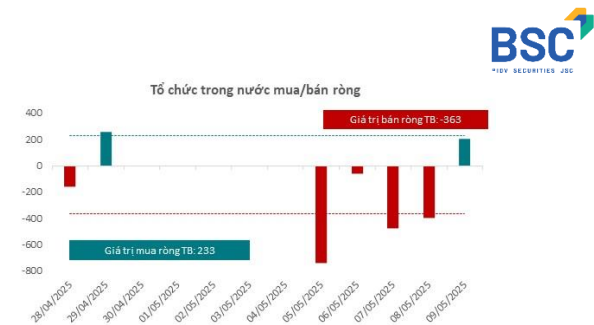
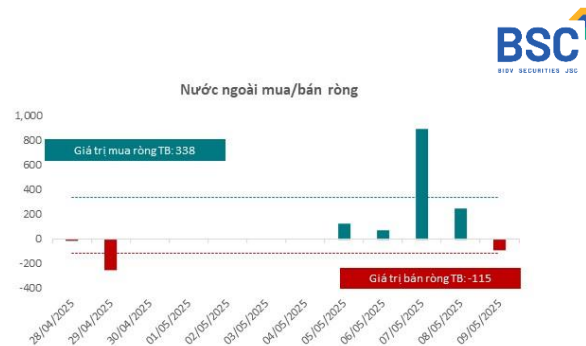
Vận động ngành

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng
Bất động sản	-1.05%	8.33%	26.45%
Dầu khí	-0.56%	8.11%	18.54%
Hóa chất	-0.09%	7.95%	16.68%
Du lịch và Giải trí	-0.15%	7.02%	25.22%
Y tế	0.38%	6.61%	17.69%



Nguồn: FiinProX, BSC Research

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh						NDT NN						Cá nhân					
Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng		
Mã	Khối lượng	Giá trị	Mã	Khối lượng	Giá trị	Mã	Khối lượng	Giá trị	Mã	Khối lượng	Giá trị	Mã	Khối lượng	Giá trị	Mã	Khối lượng	Giá trị
DGC	349,900	32.30	CII	14,929,200	(197.71)	DXG	16,544,211	262.25	VCB	7,474,001	(426.38)	VHM	3,979,577	246.72	STB	7,042,690	(276.90)
FUEVFNVD	1,031,400	30.60	TCB	3,419,280	(92.03)	VIC	3,415,314	258.80	VHM	5,371,491	(333.99)	VCB	3,749,219	214.40	TCB	8,662,167	(236.93)
FUEKIV30	2,198,500	19.41	VRE	3,739,900	(91.31)	NLG	7,355,822	221.53	SSI	6,927,229	(158.45)	MWG	2,267,951	135.39	NLG	3,582,220	(108.06)
PNJ	266,900	19.25	HPG	3,290,200	(83.57)	MBB	7,411,386	173.93	VPB	8,886,518	(151.47)	SHB	10,455,247	128.21	DXG	6,226,544	(97.76)
HSG	1,000,200	14.87	MBB	3,148,501	(73.74)	MSN	2,687,451	167.87	VNM	2,384,088	(136.50)	EIB	6,736,491	122.59	MSB	7,770,936	(88.45)
VHC	255,000	13.10	MWG	1,017,200	(60.80)	HPG	6,160,838	157.03	FPT	1,157,804	(117.07)	VNM	1,789,277	102.19	HCM	3,348,456	(85.70)
TCH	595,600	10.23	STB	1,414,500	(55.58)	CTG	3,599,382	135.12	VCG	3,843,999	(83.40)	VIX	8,058,483	101.58	VRE	3,268,698	(81.51)
VND	675,400	9.98	ACB	2,035,052	(48.79)	HVN	3,768,200	129.92	BWE	1,337,980	(69.83)	CII	7,440,882	99.32	MSN	1,199,185	(75.05)
VTP	77,500	8.70	VNM	803,300	(46.00)	VRE	4,534,674	110.22	HAH	926,748	(60.73)	VCG	4,352,556	94.20	HHS	5,551,432	(69.39)
PVT	369,200	7.97	VIC	648,741	(44.73)	PNJ	1,457,539	109.01	CTD	660,759	(51.74)	TPB	5,733,068	79.90	HSG	4,677,922	(68.27)

DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Đóng cửa (1,000 VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (tỷ đồng)	Thanh khoản (tỷ đồng)	EPS (VNĐ)	P/E	Giá mục tiêu (VNĐ)	NN sở hữu	Link
MWG	Bán lẻ	60.4	0.2%	1.6	89,328	351	2,982	20.3		46.8%	
KBC	Bất động sản	24.2	-1.4%	1.46	18,576	123	1629	14.9		16.0%	
KDH	Bất động sản	28.5	-1.2%	1.21	28,767	53	896	31.7		35.9%	
PDR	Bất động sản	16.7	0.3%	1.64	15,105	150	181	92.2	23,600	7.9%	Link
VHM	Bất động sản	62.2	0.0%	1.09	255,481	411	7766	8.0	58,200	12.3%	Link
FPT	Công nghệ Thông tin	116.0	1.5%	1.04	170,644	1014	5618	20.7	163,000	40.9%	Link
BSR	Dầu khí	18.0	0.3%	0.00	55,809	50	-37	-489.7		0.3%	
PVS	Dầu khí	26.6	-1.5%	1.24	12,714	70	2303	11.6	40,300	15.7%	Link
HCM	Dịch vụ tài chính	25.8	-1.2%	1.54	18,575	187	1394	18.5		39.8%	
SSI	Dịch vụ tài chính	23.0	-0.7%	1.33	45,025	354	1546	14.9		35.4%	
VCI	Dịch vụ tài chính	36.4	-1.4%	1.32	26,103	192	1602	22.7		30.3%	
DCM	Hóa chất	33.8	-0.6%	1.37	17,894	57	2805	12.1	37,800	5.1%	Link
DGC	Hóa chất	91.7	-0.5%	1.52	34,826	82	8224	11.2	108,500	15.1%	Link
ACB	Ngân hàng	24.2	0.0%	0.87	107,870	162	3708	6.5	30,400	30.0%	Link
BID	Ngân hàng	35.1	-1.0%	0.99	246,450	108	3643	9.6	47,000	17.6%	Link
CTG	Ngân hàng	37.5	-0.3%	1.01	201,106	238	4806	7.8	50,000	26.8%	Link
HDB	Ngân hàng	21.2	-0.2%	0.98	74,095	228	3985	5.3		16.9%	
MBB	Ngân hàng	23.5	-0.2%	0.98	143,403	353	4049	5.8	28,200	22.3%	Link
MSB	Ngân hàng	11.3	-0.4%	1.12	29,380	76	2150	5.3	14,000	27.4%	Link
STB	Ngân hàng	39.8	0.6%	0.94	74,937	683	5767	6.9		21.0%	
TCB	Ngân hàng	27.6	0.7%	1.16	194,990	542	3013	9.2	32,700	22.5%	Link
TPB	Ngân hàng	14.1	0.0%	1.14	37,119	306	2383	5.9	-	22.9%	Link
VCB	Ngân hàng	56.6	-0.9%	0.60	472,931	344	4063	13.9		22.4%	
VIB	Ngân hàng	17.6	-0.3%	0.95	52,284	75	2400	7.3	23,000	5.0%	Link
VPB	Ngân hàng	17.0	0.0%	0.95	134,877	354	2030	8.4	24,000	24.3%	Link
HPG	Tài nguyên Cơ bản	25.7	-0.2%	1.16	164,064	282	1954	13.1	37,500	22.0%	Link
HSG	Tài nguyên Cơ bản	14.9	1.0%	1.42	9,253	101	749	19.9	16,800	5.8%	Link
DBC	Thực phẩm và đồ uống	28.0	1.5%	1.64	9,371	218	3930	7.1	32,200	2.1%	Link
MSN	Thực phẩm và đồ uống	62.8	-0.3%	1.27	90,328	224	1518	41.4		25.2%	
VNM	Thực phẩm và đồ uống	57.7	0.5%	0.55	120,590	222	4194	13.8		48.8%	

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Nguồn: BSC Research

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (1000 VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (tỷ đồng)	Thanh khoản (tỷ đồng)	EPS (VNĐ)	P/E	NN sở hữu	ROE (%)	Link tải báo cáo
DGW	Bán lẻ	33.5	-1.0%	1.7	7,342	32.7	2,098	16.0	18.89%	15.71%	Link
FRT	Bán lẻ	170.5	0.0%	1.2	23,229	56.7	3,279	52.0	32.35%	23.95%	
BVH	Bảo hiểm	48.2	-1.4%	1.2	35,780	28.3	2,975	16.2	26.94%	9.72%	
DIG	Bất động sản	15.4	-0.7%	1.5	9,392	161.2	321	47.9	3.20%	2.54%	
DXG	Bất động sản	16.2	0.9%	1.5	14,108	226.9	372	43.6	22.11%	2.48%	Link
HDC	Bất động sản	22.9	-1.1%	1.3	4,075	61.2	436	52.4	3.42%	3.43%	
HDG	Bất động sản	24.2	-1.0%	1.4	8,122	53.2	839	28.8	19.64%	4.59%	Link
IDC	Bất động sản	38.7	-0.8%	1.4	12,771	86.2	4,982	7.8	16.62%	31.16%	
NLG	Bất động sản	31.8	0.8%	1.5	12,226	96.6	1,827	17.4	39.12%	7.43%	Link
SIP	Bất động sản	67.3	-1.2%	0.0	14,169	26.3	6,076	11.1	4.51%	29.72%	
SZC	Bất động sản	31.9	-1.9%	1.3	5,742	62.4	2,036	15.7	2.36%	11.78%	Link
TCH	Bất động sản	17.7	-2.8%	1.5	11,794	276.6	1,279	13.8	9.53%	9.09%	Link
VIC	Bất động sản	76.5	-2.6%	1.2	292,510	548.7	2,823	27.1	7.66%	8.02%	
VRE	Bất động sản	25.0	0.0%	1.0	56,808	230.3	1,844	13.6	19.83%	10.11%	
CMG	Công nghệ Thông tin	33.7	-0.2%	1.1	7,121	38.5	1,654	20.4	36.59%	12.45%	
PLX	Dầu khí	35.2	-1.5%	0.9	44,661	56.1	1,535	22.9	17.43%	7.57%	Link
PVD	Dầu khí	18.3	-0.8%	1.1	10,173	80.7	1,246	14.7	7.97%	4.43%	Link
FTS	Dịch vụ tài chính	38.3	-1.3%	1.7	11,701	92.9	1,816	21.1	27.94%	13.65%	
MBS	Dịch vụ tài chính	26.6	-1.1%	1.7	15,236	54.9	1,650	16.1	6.80%	12.93%	
GAS	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	61.1	-0.5%	0.9	143,137	30.1	4,543	13.5	1.72%	16.96%	Link
POW	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	12.8	-0.4%	1.0	29,859	92.3	606	21.0	3.81%	4.44%	Link
REE	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	68.7	-1.4%	1.0	32,359	41.8	4,511	15.2	49.00%	11.42%	Link
VJC	Du lịch và Giải trí	89.5	-0.3%	0.5	48,474	102.8	2,825	31.7	12.47%	9.01%	
GEX	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	30.0	-1.0%	1.5	25,783	242.6	2,052	14.6	10.20%	12.76%	Link
GMD	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	53.0	1.0%	1.0	22,270	85.9	3,797	14.0	39.57%	11.91%	Link
HAH	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	66.8	-0.9%	1.3	8,677	75.3	5,594	11.9	12.38%	25.78%	Link
PVT	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	22.0	0.5%	1.3	7,832	29.3	3,026	7.3	10.98%	14.22%	Link
VTP	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	114.3	1.4%	0.0	13,920	75.9	3,235	35.3	6.68%	24.93%	
PNJ	Hàng cá nhân & Gia dụng	76.4	3.2%	1.1	25,816	154.8	6,105	12.5	46.75%	18.57%	Link
TCM	Hàng cá nhân & Gia dụng	30.4	0.0%	0.80	3,091	57.4	2869	10.6	49.83%	13.18%	

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (1000 VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (tỷ đồng)	Thanh khoản (tỷ đồng)	EPS (VNĐ)	P/E	NN sở hữu	ROE (%)	Link tải báo cáo
TNG	Hàng cá nhân & Gia dụng	17.8	0.0%	1.3	2,182	14.1	2,580	6.9	16.91%	17.0%	Link
DPM	Hóa chất	33.9	-0.9%	1.2	13,266	26.8	1,223	27.7	9.03%	4.3%	Link
GVR	Hóa chất	26.7	0.4%	1.6	106,600	154.2	1,174	22.7	0.61%	8.9%	
EIB	Ngân hàng	19.1	-0.8%	1.1	35,578	102.2	1,856	10.3	3.98%	14.0%	Link
LPB	Ngân hàng	34.5	4.4%	0.6	103,061	170.1	3,333	10.4	0.74%	23.7%	
NAB	Ngân hàng	17.2	0.6%	0.0	23,608	19.6	2,809	6.1	1.75%	20.4%	
OCB	Ngân hàng	10.6	0.5%	1.0	26,014	23.4	1,189	8.9	19.12%	9.4%	Link
NKG	Tài nguyên Cơ bản	12.4	-0.8%	1.5	5,528	57.8	1,122	11.0	5.32%	5.9%	Link
ANV	Thực phẩm và đồ uống	15.1	-3.2%	1.6	4,020	29.4	612	24.7	0.68%	5.7%	
BAF	Thực phẩm và đồ uống	34.4	0.9%	0.8	10,458	104.4	1,446	23.8	2.69%	12.2%	
SAB	Thực phẩm và đồ uống	49.0	0.9%	1.2	62,846	51.1	3,217	15.2	59.19%	17.2%	
VHC	Thực phẩm và đồ uống	51.7	0.0%	1.4	11,604	58.1	6,721	7.7	23.12%	14.5%	Link
BMP	Xây dựng và Vật liệu	146.9	2.0%	1.1	12,025	30.2	13,288	11.1	85.42%	38.6%	Link
CTD	Xây dựng và Vật liệu	78.5	0.4%	1.6	7,845	52.8	3,238	24.2	48.94%	3.7%	Link
CTR	Xây dựng và Vật liệu	93.6	4.8%	1.3	10,707	121.5	4,754	19.7	7.80%	29.3%	
DPG	Xây dựng và Vật liệu	50.1	-3.5%	1.4	3,156	48.0	3,738	13.4	7.94%	12.2%	
HHV	Xây dựng và Vật liệu	12.0	-1.2%	1.5	5,187	98.5	1,103	10.9	8.24%	5.2%	Link
PC1	Xây dựng và Vật liệu	22.3	-0.9%	1.3	7,958	28.1	1,217	18.3	16.61%	8.0%	Link
VCG	Xây dựng và Vật liệu	21.3	-1.4%	1.4	12,750	250.4	988	21.6	6.89%	7.4%	
VGC	Xây dựng và Vật liệu	44.2	0.3%	1.5	19,795	42.1	2,720	16.2	5.49%	14.6%	

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistics, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2025 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Trần Thăng Long

Giám đốc Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Longtt@bsc.com.vn

Bùi Nguyên Khoa

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Vĩ mô – Thị trường

Khoabn@bsc.com.vn

Phan Quốc Bửu

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Ngành – Doanh nghiệp

Buupq@bsc.com.vn

Vĩ mô – Thị trường

Vũ Việt Anh

Chuyên viên phân tích

Anhvv@bsc.com.vn

Trần Thanh Tùng

Chuyên viên phân tích

Tungtt1@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

Chuyên viên phân tích

Thaopt1@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

Chuyên viên phân tích

Anhng@bsc.com.vn

Lưu Diễm Ngọc

Chuyên viên phân tích

Ngocld@bsc.com.vn

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings

210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (024) 3935 2722

Fax: (024) 2220 0669

Trung tâm Phân tích nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn

(024) 39352722 - Ext 108

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4 & 9 Tòa nhà President Place

Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3821 8885

Fax: (028) 3821 8879

Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(024) 39264 659

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn

(024) 39264 660

Website: <http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: **RESP BSC ResearchV <GO>**

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký